

Ý NGHĨA TƯ TƯỞNG NHẬP THỂ CỦA TỔ NHƯ TRỪNG LÂN GIÁC TRONG SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM



TS. Lê Thị Thu Dung

Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Thủy Nguyên

Tóm tắt: Tổ Như Trùng Lân Giác là vị sư cải gia vi tự (đổi nhà làm chùa), đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cấu, quyết chí tham thiền hóa độ chúng sinh. Sư đến huyện

Đông Triều lên chùa Long Động trên núi Yên Tử đánh lễ Thiền sư Chân Nguyên Chánh Giác xuất gia và được truyền tâm pháp, Sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông. Nơi đây, Sư hoằng hóa rất mạnh, Phật tử đến tham học rất đông. Do đó lập thành một phái lấy hiệu là Liên Tông. Thiền sư Như Trừng Lâm Giác để lại cho hậu thế tấm gương một vị chân tu tốt đời, đẹp đạo. Với Thiền sư, đời và đạo ở trong ngài đã hòa làm một, không tách rời nhau: học đạo để hướng dẫn đời và đồng thời dùng đời để thực hành đạo. Ngài xây dựng chùa từ chính nơi đất ở của mình, một ngôi chùa được hình thành trong lòng dân, nên nơi tu tập của ngài rất gần gũi với đời sống thường nhật của người dân. Đây cũng chính là cơ duyên để Tổ nghe thấy nỗi lòng của chúng sinh, từ đó chỉ ra con đường giác ngộ, giải thoát. Điều đó mang lại sức sống mới cho Phật giáo, tạo cho Phật giáo một thế đứng vững chắc giữa lòng xã hội Việt Nam.

Từ khóa: Tổ Như Trừng Lâm Giác; tư tưởng nhập thế

1. Đôi nét về Tổ Như Trừng Lâm Giác

Đệ nhất Tổ Như Trừng Lâm Giác là dòng dõi quý tộc, Ngài sinh ngày mồng 5 tháng 5 năm Chính Hòa thứ 17 (1696) đời Lê Hy Tông, tại phủ của Tấn Quang Vương Trịnh Bính. Tấn Quang Vương Trịnh Bính (1670-1702) là cháu nội của Trịnh Căn (1633-1709), và là con trai trưởng của Lương Mục Vương Trịnh Vĩnh (1651-1678). Tấn Quang Vương sinh được 17 người con trai, con trai trưởng là Trịnh Cương sau này nối nghiệp chúa được tôn phong là Hy Tổ Nhân Vương.

Tổ Như Trừng Lâm Giác là con trai thứ 11 của Tấn Quang Vương và là em của Hy Tổ Trịnh Cương. Lúc nhỏ, Ngài có tên là Trịnh Linh, học rộng biết nhiều. Lớn lên, gia tộc đổi tên là Trịnh Thập, do có tài đức, nên vua Lê đã gả con gái cho Ngài, được cấp một khu đất rộng 6 mẫu Bắc bộ ở địa phận làng Hồng Mai, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương phủ Phụng Thiên. Phía sau khu đất có một ngọn núi trồng rất nhiều mai, nên dân địa phương bấy giờ quen gọi là Đồi Mai, dịch sang chữ Hán là Mai Phong. Năm 1715, khi vừa tròn 20 tuổi, Trịnh Thập đã dâng sớ xin với chúa Trịnh Cương được phép xuất gia đầu Phật. Theo truyền thuyết dân gian kể lại, ngày ấy Vương tử Trịnh Thập được chúa rất tin dùng, phong cho chức Phó tướng tước Thân quận công nắm giữ binh quyền phò giúp triều đình. Một năm, Ngài cho cải tạo khu đồi Mai làm hồ thả cá trồng sen, gia nhân đào ao phát hiện thấy một chiếc ngó sen ẩn sâu trong đó. Phò mã Thân quận công Trịnh Thập cho rằng tư dinh nhà mình đã được đức Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni giáng lâm. Đây là điềm lành nói rõ mình có duyên với nhà Phật, do vậy Ngài quyết chí biến đổi tư dinh thành ngôi chùa thờ Phật. Sau đó Ngài bỏ nhà lên núi Yên Tử tìm Sư tổ Chân Nguyên để học đạo.

Thấy ngài là người có tâm với đạo, lại có trí tuệ hơn người, nên tổ Chân Nguyên đã trao pháp hiệu Như Như và hướng dẫn tu tập rất cẩn thận. Ít lâu sau, tổ Chân Nguyên cho ngài về trông nom chùa Hàm Long ở huyện Quế Dương trấn Kinh Bắc. Từ đó ngài chuyên tâm tu luyện ở đây. Khi ngài viên tịch, các đệ tử sơn môn cũng cho dựng tòa tháp Cứu Sinh bằng đá xanh ở đây. Quy mô và kích cỡ ở tháp Cứu Sinh tại chùa Hàm Long cũng rất lớn, so với các tòa tháp bằng đá thì tháp Cứu Sinh này chỉ chịu xếp sau tháp Tôn Đức ở chùa Bút Tháp, huyện Thuận

Thành, Bắc Ninh mà thôi. Ngoài chùa Liên Phái và chùa Hàm Long ra, tổ Như Trừng còn khai phá chùa Hộ Quốc, nay thuộc phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.



Tượng Tổ Như Trừng Lâm Giác tại Nhà thờ Tổ chùa Liên Phái

2. Tư tưởng nhập thế của Tổ Như Trừng Lâm Giác và đóng góp của ngài trong sự phát triển Phật giáo ở Việt Nam

2.1. Đặc điểm và tinh thần nhập thế của Phật giáo ở Việt Nam

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, khoảng thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên theo đường hải và đường bộ. Những vết tích đầu tiên được ghi nhận với truyện cổ tích Chử Đồng Tử học đạo của một nhà sư Ấn Độ. Đầu công nguyên, Luy Lâu (Bắc Ninh) là thủ phủ của quận Giao Chỉ sớm trở thành trung tâm Phật giáo quan trọng. Các dấu tích của Phật giáo tại Việt Nam được ghi nhận qua các truyền thuyết như Thạch Quang Phật và Man Nương Phật Mẫu xuất hiện cùng với sự giảng đạo của Khâu Đà La (Ksudra) trong khoảng các năm 168-189, Phật giáo hình thành nên hệ thống tín ngưỡng thờ Tứ Pháp.

Do tiếp thu Phật giáo trực tiếp từ Ấn Độ nên từ Buddha (bậc giác ngộ) được phiên âm trực tiếp thành "Bụt" và "Bụt Đà", từ đó chữ "Bụt" được dùng nhiều trong các truyện dân gian. Phật giáo Việt Nam lúc ấy mang màu sắc của Phật giáo Nam truyền được địa phương hóa; Bụt được dân gian hóa coi như một vị thần cứu giúp người tốt. Sau này, vào thế kỷ thứ IV - V, do ảnh hưởng của Phật giáo từ Trung Hoa mà từ "Bụt" bị thay thế dần bởi từ "Phật". Phật giáo ăn sâu, bám rễ vào Việt Nam từ rất sớm. Đến thời nhà Đinh - Tiền Lê, nhà Lý, nhà Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh, được coi là quốc giáo, ảnh hưởng đến tất cả mọi vấn đề trong cuộc sống. Đến đời nhà Hậu Lê thì Nho giáo được coi là quốc giáo và Phật giáo đi vào giai đoạn suy thoái. Đến

cuối thế kỷ XVIII, vua Quang Trung cố gắng chấn hưng đạo Phật, chỉnh đốn xây chùa, nhưng vì mất sớm nên việc này không có nhiều kết quả. Đến thế kỷ 20, mặc dù ảnh hưởng mạnh của phong trào chấn hưng Phật giáo của các nước, Phật giáo Việt Nam lại phát triển mạnh mẽ khởi đầu từ các đô thị miền Nam với các đóng góp quan trọng của các nhà sư Khánh Hòa và Thiện Chiếu. Lịch sử Phật giáo Việt Nam trải qua bốn giai đoạn: Từ đầu công nguyên đến hết thời kỳ Bắc thuộc là giai đoạn hình thành và phát triển rộng khắp. Thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần là giai đoạn cực thịnh. Từ đời Hậu Lê đến cuối thế kỷ 19 là giai đoạn suy thoái. Từ đầu thế kỷ 20 đến nay là giai đoạn chấn hưng.

Trên bước đường truyền bá và hội nhập, Phật giáo luôn luôn cố gắng thực hiện hai điều đó là khế lý và khế cơ. Nếu thiếu đi một trong hai yếu tố này, Phật giáo sẽ chẳng còn là Phật giáo nữa. Duy trì và phát triển hai yếu tố này, Phật giáo được truyền vào Việt Nam và các nước khác.

Khế lý là nói về mặt tư tưởng, nhờ khế lý nên dù ở thời gian và không gian nào, giáo lý Phật-đà vẫn hợp với chân lý, tư tưởng vẫn luôn luôn phong phú, sâu sắc mà vẫn giữ được bản chất của mình và chỉ có một vị đó là vị giải thoát.

Khế cơ thiên trọng về mặt lịch sử, nhờ khế cơ nên dù trong hoàn cảnh và quốc độ nào thì sự sinh hoạt, thể hiện, truyền đạt cũng luôn luôn đa dạng.

Tùy theo phong tục tập quán của mỗi quốc gia mà vẫn không hề mất gốc (Phật giáo). Nói một cách khác thì có thể tùy nghi phương tiện theo từng vùng miền để truyền bá giáo lý Phật-đà nhưng không làm mất đi bản sắc của Phật giáo là ứng hợp với mọi tầng lớp và căn cơ chúng sinh. Tên gọi tuy có khác nhưng giáo lý vẫn là một tên gọi là khế lý, dù một mà không phải một, nên có lắm tên Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Tây Tạng, Phật giáo Thái Lan... tất cả đều có tên chung là Phật giáo, bảo rằng giống cũng được nhưng bảo rằng không thì là sai. Đây gọi là khế cơ, là bản địa hóa, hay sắc thái Phật giáo của từng vùng miền.

Khi Phật giáo được truyền vào Việt Nam đã được các vị thiền sư người Việt bản địa hóa, khiến Phật giáo hòa mình vào lòng dân tộc tạo nên một sắc thái đặc biệt của riêng Việt Nam. Phật giáo đã cùng sinh tồn cùng dân tộc. Điểm này dễ dàng nhận thấy trong những thời đại hưng thịnh của đất nước như Đinh, Lê, Lý Trần đều là những lúc Phật giáo cũng song hành hưng thịnh và các vị thiền sư có vị trí quan trọng trong các Triều đại đó. Dù được bản địa hóa để quyện mình vào lòng dân tộc nhưng tam tạng kinh điển Phật giáo Việt Nam vẫn được truyền thừa trong suốt hơn 2000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Phật giáo ở Việt nam dung hợp với tín ngưỡng bản địa. Phật giáo thờ Phật trong chùa, tín ngưỡng truyền thống Việt Nam là thờ thần trong miếu và thờ Mẫu trong phủ, bốn vị thần được thờ nhiều nhất là Tứ pháp: Mây-Mưa-Sấm-Chớp. Tuy nhiên bốn vị thần này đã được "Phật giáo hóa". Các pho tượng này thường được gọi tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện, trên thực tế các tượng này hoàn toàn điêu khắc theo tiêu chuẩn của một pho tượng Phật. Các hệ thống thờ phụng này tổng hợp với nhau tạo nên các ngôi chùa "tiền Phật, hậu Thần" hay "tiền Phật, hậu Mẫu". Người Việt Nam đưa các vị Thần, Thánh, Mẫu, thành hoàng thổ địa, anh hùng

dân tộc... vào thờ trong chùa. Đa số các chùa còn để cả bia hậu, bát nhang cho các linh hồn đã khuất.

Các tông phái Phật giáo Đại thừa sau khi du nhập vào Việt Nam trộn lẫn với nhau. Dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi pha trộn với Mật giáo. Nhiều vị thiền sư đời Lý như Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không,... đều giỏi pháp thuật và có tài thần thông biến hóa. Thiền tông còn kết hợp với Tịnh Độ tông như là trong việc tụng niệm Phật A Di Đà và Bồ Tát. Tín ngưỡng truyền thống đã tiếp nhận Phật giáo ngay từ đầu Công nguyên. Sau đó Phật giáo bắc truyền tiếp nhận Đạo giáo. Rồi cùng tiếp nhận Nho giáo để làm nên "Tam giáo đồng nguyên" (cả ba tôn giáo có cùng một gốc) và "Tam giáo đồng quy" (cả ba tôn giáo có cùng một mục đích) truyền vào Việt Nam qua đường Bắc thuộc. Ba tôn giáo trợ giúp lẫn nhau: Nho giáo lo tổ chức xã hội, Đạo giáo lo thể xác con người, Phật giáo lo tâm linh, kiếp sau của con người. Trong nhiều thế kỷ, hình ảnh "Tam giáo tổ sư" với Thích Ca Mâu Ni ở giữa, Lão Tử ở bên trái, Khổng Tử ở bên phải đã in sâu vào tâm thức mọi người Việt. Phật giáo Việt Nam ảnh hưởng của mẫu hệ, làm cho Phật giáo Việt Nam có phần nữ tính hóa. Các vị Phật Ấn Độ xuất hiện với thân nam, khi vào Việt Nam bị biến thành "Phật ông - Phật bà". Mẹ Quan Âm (Quán Thế Âm Bồ Tát) là vị "thần" cứu giúp cho nhân dân, người miền biển còn gọi là Quan Âm Nam Hải (biển đông). Ngoài ra người Việt còn có những vị "Phật-Mẫu" riêng của mình như Man Nương Phật Mẫu (tên khác: Phật Mẫu), Quan Âm Thị Kính (tên khác: Quan Âm Tống Tử), Quan Âm Diệu Thiện (tên khác: Phật Bà Chùa Hương, Bà chúa Ba).

Theo dòng lịch sử, tinh thần nhập thế của Phật giáo ngày càng đậm nét, thực tiễn hơn và hòa nhập vào xã hội Việt Nam như một phần không thể thiếu của văn hóa dân tộc. Tư tưởng nhập thế góp phần xây dựng chuẩn mực đạo đức con người chân - thiện - mỹ. Người đến với Phật không chỉ tu trên sách hay chỉ tụng kinh niệm Phật, mà còn chú trọng đến triết lý nhập thế, giúp đời. Ngày nay, các điểm du lịch tâm linh thường gắn với đền, chùa, lăng tẩm, tòa thánh và lễ hội. Cả nước có gần 500 ngôi chùa được xếp hạng di tích quốc gia. Đây chính là những điểm thu hút du khách tới tham quan, chiêm bái, nghe giảng và trải nghiệm đời sống thiền tu. Các điểm hành hương tâm linh còn giúp tạo việc làm cho hàng nghìn người ổn định cuộc sống, góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp cho xã hội.

Trong lịch sử phát triển của mình, Phật giáo đã để lại cho dân tộc nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh thần có giá trị đặc sắc. Khối di sản này bao gồm hệ thống không gian, kiến trúc chùa tháp, các tác phẩm điêu khắc tượng thờ, tranh thờ Phật giáo, hoành phi, câu đối, đồ thờ cúng, nhạc khí... cùng những giá trị tư tưởng, đạo đức, văn hóa Phật giáo, góp phần tạo nên nền văn hóa Việt Nam và di sản văn hóa của dân tộc. Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc với những đặc trưng khiêm cung, giản dị, hài hòa, cân đối, vừa phù hợp với không gian tâm linh, vừa gắn bó hữu cơ với cảnh quan chung. Từng bộ phận kiến trúc, từng pho tượng, bức tranh, đồ thờ tự... trong các ngôi chùa đều là những tác phẩm nghệ thuật tuyệt mỹ. Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc.



2.2. Tư tưởng nhập thế của Tổ Như Trừng Lân Giác trong sự phát triển Phật giáo ở Việt Nam

Tổ Như Trừng Lân Giác tại thế 37 năm, khoảng thời gian không dài nhưng ngài đã để lại cho hậu thế những giá trị về tâm linh và đã đóng góp rất lớn cho sự phát triển Phật giáo tại Việt Nam cho đến ngày nay. Về tư tưởng của Ngài, qua bài kệ thị tịch ta thấy:

Vốn từ không gốc
Từ không mà đến
Lại từ không mà đi
Ta vốn không đến đi
Tử sinh làm gì lụy.

(Bản tùng vô bản
Tùng vô vi lai
Hoàn tùng vô vi khứ
Ngã bản vô lai khứ
Tử sanh hà tăng lụy.)

Ngài đã thấu sinh tử, tất cả sự vật và hiện tượng trên thế gian đều vô thường, nên chúng sinh đừng bám chấp vào đó mà khổ đau.

Tinh thần nhập thế của ngài được thể hiện qua hành trạng, quá trình tu tập và giáo hóa đại chúng. Là một vị sư cái gia vi tự (đổi nhà làm chùa), là người đặt nền móng xây dựng chùa Liên Tông (tức chùa Liên Hoa ngày nay). Từ đây, ông chính thức trở thành Lân Giác Thượng sĩ và là vị trụ trì đầu tiên của chùa. Điều này thể hiện dù ở đâu, bất cứ nơi nào với người hữu duyên, quyết chí tham thiền, học đạo thì nhà cũng thành chùa được. Chùa được xây dựng ngay giữa lòng dân, gần gũi nên sức lan tỏa tinh thần Phật đạo của Thiền sư đã lan tỏa một cách tự nhiên đến người dân bình dị nhất.

Và cũng chính từ điều đó mà có truyền thuyết, lúc còn sinh thời Lâm Giác Thượng sư chứng kiến rất nhiều những cái chết liên tiếp trong gia đình và dòng họ trong một thời gian ngắn, ngày nay vẫn gọi là hiện tượng “trùng tang”. Chính vì lo sợ những điều chẳng lành, ngài đã viết ra bộ kinh “Thập nguyện cứu sinh” cùng với bộ ván làm bằng gỗ khắc bùa giải giúp cho những vong hồn đã khuất được siêu thoát, tránh hiện tượng trùng tang. Đây là một ngôi chùa nổi tiếng ở Hà Nội về việc dân chúng đến xem trùng tang và cho bùa trùng tang. Thường người Hà Nội hay về đây để xem người thân mất có trùng tang hay không và xin ngày giờ liệm, ngày giờ hạ huyệt. Chùa Liên Phái và chùa Hàm Long có một mối quan hệ mật thiết bởi đều do sư tổ Hòa Thượng Trịnh Thập (Như Trùng Lâm Giác) phát tâm xây dựng. Ngoài việc tập trung xây dựng chùa Liên Phái, ngài còn là người khởi công xây dựng chùa Hàm Long. Chùa Hàm Long cũng là nơi ông tu tập trong hầu hết cuộc đời tu hành.

Gần dân, hòa vào cuộc sống nhân sinh, đem đạo ra giúp đời. Tổ Như Trùng Lâm Giác thấy được sự lo lắng, sợ hãi trong nhân dân với hiện tượng tâm linh mà chúng ta hay gọi là “trùng tang”, việc ngài viết bộ kinh “Thập nguyện cứu sinh” để linh hồn người chết được siêu thoát và người còn sống được bình an. Điều này thể hiện rõ nét về đặc điểm Phật giáo ở Việt Nam. Như đã phân tích ở trên, Phật giáo ở Việt Nam có đặc điểm trong - Tam giáo đồng nguyên và - Tam giáo đồng quy, từ giáo lý ra cuộc sống và cuộc sống cũng tác động trở lại với giáo lý. Tạo nên sự hòa quyện, đan xen lẫn nhau giữa đời và đạo. Đây là cũng một pháp mà Tổ Như Trùng Lâm Giác đã tùy duyên mà độ chúng sinh. Dẫn hướng chúng sinh mê lầm đến với Phật pháp, đến được với chính pháp. Như Đức Phật đã nói trong Hỏa trạch dụ - Phẩm Thí dụ, Kinh Diệu pháp liên hoa (Kinh Pháp Hoa): Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: "Hay thay! Hay thay! Như lời ông nói, Xá Lợi Phất! Như Lai cũng lại như thế, Phật là cha của tất cả thế gian, ở nơi các sự sợ hãi suy nghĩ lo buồn vô minh che tối hết hắc không còn thừa, mà trọn thành tựu vô lượng tri-kiến, trí-lực, vô-sở-úy; có sức đại thần thông cùng sức trí huệ đầy đủ các món phương tiện. Trí huệ Ba la mật, đại từ đại bi thường không hề lười mỏi. Hằng vì cầu việc lành lợi cho tất cả muôn loại mà sinh vào nhà lửa tam giới cũ mục này, để độ chúng sinh ra khỏi nạn lửa; sinh, già, bệnh, chết, lo buồn khổ não, ngu si tối tăm, ba độc; dạy bảo cho chúng sinh được vô thượng chính đẳng chính giác.

Ta thấy, các chúng sinh bị những sự sinh, già, bệnh, chết, lo buồn khổ não nó đốt cháy, cũng vì nắm món dục tài lợi mà bị các điều thống khổ. Lại vì tham mê đeo đuổi tìm cầu nên hiện đời thọ các điều khổ, đời sau thọ khổ địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Nếu sinh lên trời và ở trong loài người thời nghèo cùng khốn khổ, bị khổ về người yêu thương xa lìa, kẻ oán ghét lại gặp gỡ. Các món khổ như thế chúng sinh chìm trong đó vui vẻ dạo chơi, chẳng hay biết, chẳng kinh chẳng sợ, cũng chẳng sinh lòng nhàm không cầu giải thoát; ở trong nhà lửa tam giới này đông tây rào chạy dẫu bị khổ nhiều vẫn chẳng lấy làm lo.

Xá Lợi Phất! Đức Phật thấy việc này rồi bèn nghĩ rằng: Ta là cha của chúng sinh nên cứu chúng nó ra khỏi nạn khổ đó, ban vô lượng vô biên món trí huệ vui của Phật để chúng nó dạo chơi.

Xá Lợi Phất! Đức Như Lai lại nghĩ: Nếu ta chỉ dùng sức thần thông cùng sức trí huệ bỏ chước phương tiện, mà vì chúng sinh khen ngợi các món tri-kiến, trí-lực, vô-sở-úy của Như Lai, ắt

chúng sinh chẳng có thể do đó mà được độ thoát. Vì sao? Vì các chúng sinh đó chưa khỏi sự sinh, già, bệnh, chết, lo buồn, đau khổ, đương bị thiêu đốt trong nhà lửa tam giới, làm sao có thể hiểu được trí huệ của Phật. Xá Lợi Phất! Như ông Trưởng giả kia dầu thân và tay có sức mạnh mà chẳng dùng đó, chỉ ân cần phương tiện gắng cứu các con thoát nạn nhà lửa, rồi sau đều cho xe trâu báu lớn. Đức Như Lai cũng lại như thế, dầu có trí lực cùng sức vô úy mà chẳng dùng đến, chỉ dùng trí huệ phương tiện nơi nhà lửa tam giới cứu vớt chúng sinh, vì chúng sinh nói ba thừa Thanh văn, Duyên giác cùng Phật thừa mà bảo rằng: "Các người không nên ưa ở trong nhà lửa tam giới, chớ có ham mê các món sắc, thanh, hương, vị, xúc thô hèn, nếu tham, mê đắm sinh ái nhiễm thời sẽ bị nó đốt; các người mau ra khỏi ba cõi sẽ được chúng ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Phật thừa. Nay ta vì các người mà bảo nhiệm việc đó quyết không dối vậy. Các người chỉ nên siêng năng tinh tấn tu hành".

Độ chúng sinh là ở đây, Tổ Như Trừng Lân Giác với lòng từ bi dùng trí tuệ bát nhã soi quán chiếu thế gian, như một người cha thấy con trong "nhà lửa", mà dùng phương tiện để dẫn dụ chúng ra khỏi biển lửa, khổ đau. Với tư tưởng lớn, và đại bi của mình ngài đã có đóng góp rất lớn cho sự phát triển Phật giáo ở Việt Nam thêm phong phú. Thể hiện rõ đặc điểm cũng như tính chất đặc thù của đạo Phật ở nước ta.

Trong tư tưởng của Thiền sư Như Trừng Lân Giác ta thấy có sự dung hòa giữa tính Không và tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Hai yếu tố này dung hợp với nhau, tạo thành sự liên kết vững chắc từ đó đạo Phật trở thành chỗ dựa tâm linh và cuối cùng cũng là đích giải thoát:

"Ta vốn không đến đi
Tử sinh làm gì lụy"

Suy cho đến cùng tất cả cũng chỉ là vô thường, đây cũng là cốt lõi giáo lý của Đức Phật, đồng thời cũng là nền tảng cho hai đặc tính khác của sự hiện hữu, đó là Khổ và Vô ngã. Mọi sự vật cấu thành, nghĩa là tất cả những sự vật vốn phát sinh như hệ quả của các nguyên nhân, rồi đến lượt chúng lại làm phát sinh những hệ quả khác – đều có thể được đúc kết trong một từ, từ đó là vô thường (anicca). Vì vô thường nên gây đau khổ và vì đau khổ nên là vô ngã. Đây chính là thông điệp mà Tổ Như Trừng Lân Giác muốn gửi lại cho hậu thế. Vì lẽ vô thường của cuộc đời nên tất cả mọi sự vật hiện tượng, đứng trước nó đừng sợ hãi, tự mình phải soi đuốc để đi trên con đường Trung đạo mà Đức Phật đã chỉ cho tất cả chúng ta.

Chùa Liên Phái được người dân xung quanh trìu mến gọi là chùa Liên. Liên hoa tức là hoa sen. Sau khi ngài nhập Niết bàn năm 1733 chùa đổi thành Liên Tông, đến năm 1840 để tránh phạm húy vua Thiệu Trị là Nguyễn Phúc Miên Tông mà đổi tên thành Liên Phái như ta thấy ngày nay. Năm 1962, Chùa Liên Phái được Nhà nước xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia. Chùa đã qua những lần trùng tu lớn vào những năm Ất Mão 1855, Kỷ Tỵ 1869, Giáp Thân 1944, Bính Tý 2006. Một đặc điểm nổi bật so với các chùa ở Hà Nội là chùa Liên Phái có niên đại hơn 250 tuổi, hơn nữa trong chùa còn có một ngôi tháp Cửu Sinh cũng có niên đại hơn 250 tuổi. Đây là ngôi tháp cổ nhất và có lai lịch rõ ràng nhất trong khu vực nội thành ở Hà Nội. Với lịch sử phát triển của mình, chùa Liên Phái đã đồng hành cùng bao thăng trầm của thủ đô Hà

Nội nói riêng và đất nước ta nói chung. Nhân duyên với Phật Pháp, Tổ Như Trừng Lân Giác đã để lại cho hậu thế tư tưởng, tâm linh rất có giá trị, góp phần nâng cao tầm vóc của Phật giáo nước nhà trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng.

3. Kết luận

Một ngọn đèn tâm mắt Phật sinh,
Truyền nhau “bốn mắt ngó” phân minh.
Ngọn đèn mãi nổi sáng vô tận,
Trao gởi thiền lâm dạy hữu tình.

(Trong bài Ngộ Đạo Nhân Duyên – Thiền sư Chân Nguyên)

Như Trừng Lân Giác Thiền sư đã tiếp nối “ngọn đèn” đó, thắp sáng tinh thần Phật giáo, hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc, luôn gắn bó với vận mệnh của đất nước. Sư trụ trì chùa Liên Tông và hoằng dương Phật pháp rất mạnh và thành lập một phái lấy hiệu là Liên Tông. Nét đặc trưng trong tư tưởng Phật giáo của Thiền sư là sự đan xen dung hòa - Tam giáo đồng nguyên và - Tam giáo đồng quy, từ giáo lý ra cuộc sống và cuộc sống cũng tác động trở lại với giáo lý. Thiền sư Như Trừng Lân Giác tùy duyên dùng pháp hóa độ chúng sinh, biết được khổ và lẽ vô thường của cuộc đời, của vật chất dùng chính niệm, tâm từ bi để đạt được giải thoát thực sự.

TS.Lê Thị Thu Dung

Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Thủy Nguyên

Chú thích:

<http://www.phatgiaohue.vn/news> (tra cứu hồi 15h ngày 23/02/2023)

<https://vi.wikipedia.org> (truy cập hồi 10 giờ ngày 23/02/2023).

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Huệ Chi, Đào Phương Đỉnh, Phạm Tú Châu, Trần Thị Băng Thanh, Nguyễn Đức Vân biên soạn (1977), Thơ Văn Lý - Trần (3 tập), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Lang (1979), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội
3. Lê Mạnh Thát (1999), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế
4. Thích Chơn Thiện, Kinh Kim Cương, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội
5. Thích Thanh Từ, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.